

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước đến năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 25/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 171/TTr-SNN-TL ngày 25/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2017, với các chỉ số như sau:

Chỉ số 1:

- Chỉ số 1A: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 94,22%
- Chỉ số 1B: Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 60,87%

Chỉ số 3:

- Chỉ số 3A: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 94,7%
- Chỉ số 3B: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 82,92%
- Chỉ số 3C: Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh: 48,16%
- Chỉ số 3D: Số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm trong năm: 3.962 nhà tiêu.

Chỉ số 4:

- Chỉ số 4A: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 94,35%
- Chỉ số 4B: Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh: 94,84%



- Chỉ số 4C: Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh: 96,56%

Chỉ số 5:

- Chỉ số 5A: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 98,9%
- Chỉ số 5B: Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh: 98,9%
- Chỉ số 5C: Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh: 98,9%

Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh: 67,3%

Chỉ số 7:

- Chỉ số 7A: Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm: 7.514 người

- Chỉ số 7B: Số người được sử dụng nước theo thực tế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm: 3.757 người

Chỉ số 8:

Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung (các công trình đưa vào sử dụng đã bàn giao cho đơn vị quản lý, khai thác):

- Chỉ số 8A: Công trình hoạt động bền vững: 19%
- Chỉ số 8B: Công trình hoạt động bình thường: 48,6%
- Chỉ số 8C: Công trình hoạt động kém hiệu quả: 21,6%
- Chỉ số 8D: Công trình không hoạt động: 10,8%

(Chi tiết có các bảng biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê Bình Phước, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổ chức cập nhật thông tin, điều chỉnh các chỉ số theo quy định và hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương để tham mưu UBND tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số hàng năm theo quy định.

2. Bộ chỉ số sau khi được công bố phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử tỉnh Bình Phước và Cổng thông tin điện tử Sở Nông Nghiệp & PTNT để các tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện xét nghiệm chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại các hộ gia đình nông thôn theo chỉ số 2 (tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2009/Bộ Y tế) để làm cơ sở công bố theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Trung tâm quốc gia NS và VSMTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qđ 47-017).



Huỳnh Anh Minh

Biểu 1: Tổng hợp số liệu cấp nước sinh hoạt hộ gia đình đến năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên huyện, thị xã	Tỉ lệ người sử dụng nước hợp vệ sinh (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước hợp vệ sinh làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỉ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số lượng	Số lượng hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước nhỏ lẻ hợp vệ sinh	Số lượng	Số người sử dụng nước máy hợp vệ sinh	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng CN nhỏ lẻ và nguồn khác giám đo hỏng	Số người sử dụng nước máy giám đo hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đông Xoài	31.773	275	31.389	98,7	268	97,4	7.343	7.258	28.828	714	2.507	69	20	254	16				
2	Phước Long	10.354	3.893	9.824	94,88	101	95,81	2.126	2.037	9.581			54		205					
3	Bình Long	24.163	416	23.063	95,45	336	80,77	5.883	5.585	22.974	64	269	6		21		4			
4	Chơn Thành	70.598	1.420	70.078	99,08	1.375	94,41	17.607	23.797	66.216	587	2.228	213	463	1.297	1.475	32		95	124
5	Hớn Quản	97.950	4.191	94.756	96,74	3.383	80,72	23.811	22.853	92.096	665	2.660	574	16	2.847	41	114		430	
6	Bù Đốp	55.729	3.668	51.018	91,55	2.997	81,71	13.789	12.970	50.191	147	546	371		1.345		23	65	81	274
7	Bù Đăng	134.108	8.457	124.058	92,5	6.419	75,9	30.029	27.496	120.915	885	3.143	447	127	1.922	193	13	9	53	182
8	Bù Gia Mập	70.391	11.386	62.943	89,42	3.308	29,05	17.404	15.751	62.074	945	945	346		961	602	107		406	63
9	Phú Riềng	90.861	3.870	87.865	96,7	3.293	85,1	24.034	22.025	87.867	375	1.217	139		272	70	17	8	18	
10	Đồng Phú	90.490	3.509	85.457	94,44	2.923	83,3	20.035	19.091	75.283	1.968	7.302	581	53	1.814	164	151		461	
11	Lộc Ninh	115.754	6.916	105.935	91,08	4.813	76,9	25.494	28.302	81.101	318	1.300	364	258	1.218	1196	3	4	2	
	Tổng	792.171	48.001	746.386	94,22	29.216	60,87	187.555	187.165	697.126	6.668	22.117	3.164	937	12.156	3.757	464	86	1546	643

Biểu 2: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình đến năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 3458 /QĐ-UBND ngày 29 /12 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên huyện, thị xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Số hộ	Số hộ chăn nuôi hợp vệ sinh	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đông Xoài	8.195	8.150	7.931	99,45	96,78	89	77	86,52	109		362	315	87
2	Phước Long	2.336	2.319	2.130	99,27	91,84	43	34	79,06	86		115	87	75,65
3	Bình Long	5.847	5.514	5.110	94,3	87,4	114	83	72,81	75	7	1.706	1.480	86,75
4	Chơn Thành	18.066	17.841	17.366	98,19	94,27	466	354	78,65	291	43	1.011	851	80,3
5	Hớn Quản	24.400	23.440	20.982	96,07	85,99	1.145	652	56,94	622	289	3.337	2.611	78,24
6	Bù Đốp	14.201	13.872	11.283	97,68	79,45	1.084	631	58,21	592	104	4.463	2.939	65,85
7	Bù Đăng	31.690	29.320	23.725	92,52	80,91	1.925	919	47,74	638	54	2.955	1.189	40
8	Bù Gia Mập	16.287	14.525	10.167	89,18	70	2.420	750	30,99	265	51	1.366	685	50,15
9	Phú Riềng	21.817	20.751	18.924	95,1	86,7	1.044	419	40,1	229	91	839	397	47,3
10	Đồng Phú	22.187	21.687	20.788	97,75	93,69	973	777	79,86	599	158	1.043	803	76,99
11	Lộc Ninh	29.623	26.910	23.002	90,84	77,65	2.005	750	37,41	456	20	6.686	4718	70,57
	Tổng	194.649	184.329	161.408	94,70	82,92	11.308	5.446	48,16	3.962	817	23.883	16.075	67,3

Biểu 3: Tổng hợp số liệu cấp nước và vệ sinh môi trường các trường học, trạm y tế đến năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 3450 /QĐ-UBND ngày 29 / 12 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên huyện, thị xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trường có nước hợp vệ sinh	Số trường có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số trạm có nước hợp vệ sinh	Số trạm có nhà tiêu hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đồng Xoài	12	12	12	12	3	3	3	3
2	Phước Long	6	4	5	4	2	2	2	2
3	Bình Long	10	10	10	10	3	3	3	3
4	Chơn Thành	36	36	36	36	9	9	9	9
5	Hớn Quản	61	61	61	61	13	13	13	13
6	Bù Đốp	29	28	29	28	7	7	7	7
7	Bù Đăng	71	71	71	71	16	16	16	16
8	Bù Gia Mập	31	31	31	31	8	8	8	8
9	Phù Riềng	71	51	51	60	10	9	9	9
10	Đồng Phú	14	14	14	14	11	11	11	11
11	Lộc Ninh	66	66	66	66	16	16	16	16
Tổng		407	384	386	393	98	97	97	97

BIỂU 4. TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 29/12 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m ³ /ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m ³ /ngày-đêm	Số hộ cấp theo thiết kế	Số hộ cấp theo thực tế	Đơn vị quản lý, khai thác				Tình trạng hoạt động				Ghi chú
									Cộng đồng	UBND xã	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	Tư nhân	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A Các công trình đã bàn giao cho đơn vị quản lý, khai thác																	
I Thị xã Đồng Xoài																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiến Hưng	Nước ngầm	2000	2001	240	5				x						x	Hết thời hạn sử dụng
II Thị xã Bình Long																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ấp Sock Bể, xã Thanh Phú	Nước ngầm	2008	2009	93	20	200	150		x				x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh Lương	Nước mặt	2014	2015	880		1500	300 hộ + UBND xã + 3 trường học		x			x				
III Huyện Chơn Thành																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Nước ngầm	2010	2010	293	100	334	tiểu thương khu vực chợ + 30 hộ		x					x		
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Long	Nước ngầm	2011	2012	160	40	230	40 hộ		x						x	Bom hư, xã đang sửa chữa (Hiện xã đội đang quản lý)
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Núi Bich	Nước ngầm	2009	2010	160	60	263	< 100 hộ + trường học		x				x			Mùa mưa người dân không có nhu cầu sử dụng
IV Huyện Hớn Quản																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Đức	Nước ngầm	2009	2010	432	70	375	265		x			x				Nâng cấp sửa chữa năm 2017
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Khai	Nước mặt	2012	2013	276	267	350	321		x				x			
V Huyện Bù Đốp																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2009	2010	160	10	200	126 hộ đăng ký 35 hộ		x				x			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phước Thiện	Nước ngầm	2006	2007	80		200	143		x				x			Nâng cấp sửa chữa năm 2016
VI Huyện Bù Đăng																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bóm Bó	Nước ngầm	2012	2013	120	50	166	130		x			x				

[illegible]

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m ³ /ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m ³ /ngày-đêm	Số hộ cấp theo thiết kế	Số hộ cấp thực tế	Đơn vị quản lý, khai thác				Tình trạng hoạt động				Ghi chú
									Cộng đồng	UBND xã	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	Tư nhân	Bền vững	Định thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập	Nước mặt	2011	2012	640	200	1280	220		x			x				Nâng cấp sửa chữa năm 2017
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến (sửa chữa lớn)	Nước ngầm	2012	2013	230		320	200		x			x				
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thuận Lợi	Nước mặt	2011	2012	400	250	370	260		x						x	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Phước	Nước ngầm	2009	2010	160	100	150	100		x						x	Mưa mưa người dân không có nhu cầu sử dụng
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ấp Pa Pêch, xã Tân Hưng	Nước ngầm	2014	2015	60	40	75	61		x			x				
6	Công ty TNHH cấp nước DPD Đồng Phú (thị trấn Tân Phú)	Nước mặt	2015	2016	4000	150	325	100				x		x			
X Huyện Lộc Ninh																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Hồ Rong Cẩm, xã Lộc Tân	Nước mặt	2003	2005	2000	481		739			x			x			Nâng cấp sửa chữa 2017
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thuận	Nước ngầm	2005	2006	200	30	580	trụ sở xã + trạm y tế + trường học + bưu điện		x					x		Nâng cấp sửa chữa năm 2016
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Hiệp	Nước mặt	2015	2016	400		450	0			x				x		Nâng cấp sửa chữa 2017
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	Nước mặt	2013	2015	640	178	540	160			x		x				
Tổng số công trình			37							24		12	1	7	18	8	4
B Các công trình mới xây dựng hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng																	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh Phú, thị xã Bình Long	Nước mặt	2016	2017	300		400										
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	Nước mặt	2014	2015	480		1025										Đang thực hiện thủ tục bàn giao cho công ty Thủy nông
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	Nước ngầm	2015	2016	300		400										Công trình chưa bàn giao
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Thỉnh, huyện Bù Đốp	Nước ngầm	2015	2016	200		334										Món đưa vào sử dụng
TỔNG CỘNG (A+B)			41 công trình														

Ghi chú: Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tính đến năm 2017 là 41 công trình. Trong đó:

- 37 công trình đưa vào sử dụng và bàn giao cho đơn vị quản lý, khai thác:

Bao gồm: 7 công trình hoạt động hiệu quả chiếm 19%

18 công trình hoạt động bình thường chiếm 48,6%

8 công trình hoạt động kém hiệu quả chiếm 21,6%

4 công trình không hoạt động chiếm 10,8%

- 4 công trình mới xây dựng hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng: Không đánh giá